

Số: 3317 /QĐ-ĐHGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

ngành: Khoa học giáo dục

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;



Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Xét đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Khoa học giáo dục, mã số ngành đào tạo: 7140102.

Điều 2. Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Khoa học giáo dục ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo, Chủ nhiệm khoa Các khoa học giáo dục, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT (3).



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Quý Thanh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 3317 /QĐ-ĐHGD, ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

NGÀNH: KHOA HỌC GIÁO DỤC

MÃ SỐ: 7140102

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:

+ Tiếng Việt: Khoa học giáo dục.

+ Tiếng Anh: Education Sciences.

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Khoa học giáo dục.

+ Tiếng Anh: Education Sciences.

- Mã số ngành đào tạo: 7140102

- Trình độ đào tạo: Đại học.

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt.

- Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Khoa học giáo dục.

+ Tiếng Anh: Education Sciences.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân khoa học giáo dục cung cấp kiến thức mang tính liên ngành về các khoa học giáo dục, gồm giáo dục học, tâm lý học, xã hội học, kinh tế học, và trị liệu, nhằm đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn với kiến thức ở trình độ cử nhân về giáo dục và năng lực phán đoán có tính tổng hợp.

Chương trình được thiết kế để cùng với việc giúp sinh viên học tập và nghiên cứu các lý thuyết, các tư tưởng, các sự kiện và những thách thức khác nhau liên quan đến giáo dục từ các quan điểm triết học, lịch sử, xã hội học và quốc tế, họ có thể tiến

hành các nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn đối với các nhóm vấn đề cụ thể liên quan đến tâm lý giáo dục, giáo dục hòa nhập và giáo dục đặc biệt.

Sau khi hoàn thành chương trình, ngoài việc tiếp tục học sau đại học để đạt được trình độ cao hơn, người học có thể sử dụng các chuyên môn về khoa học giáo dục để thực hiện các công việc như nghiên cứu và/hoặc giảng dạy về khoa học giáo dục, các chuyên viên về giáo dục trong lĩnh vực tâm lý giáo dục, giáo dục hòa nhập và giáo dục đặc biệt.

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân Khoa học Giáo dục (KHGD) giúp người học đáp ứng năng lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyên sâu lĩnh vực giáo dục đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập, cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho người học. Chương trình đào tạo người học toàn diện, hài hòa, cập nhật và tuân thủ các chuẩn quốc tế; đáp ứng năng lực nghiên cứu chuyên sâu khoa học giáo dục, đánh giá, tư vấn tâm lý lĩnh vực giáo dục đặc biệt, kiến tạo trường học hạnh phúc; chú trọng kỹ năng, sáng tạo; đáp ứng môi trường giáo dục đại học nghiên cứu, và đáp ứng năng lực nghề nghiệp tương lai trong bối cảnh cách mạng số 4.0.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Mục tiêu về kiến thức

- Cử nhân KHGD có kiến thức liên ngành về khoa học giáo dục, bao gồm các kiến thức về giáo dục học, tâm lý học, kinh tế học giáo dục, xã hội học giáo dục, tham vấn và trị liệu.

- Cử nhân KHGD có kiến thức về quy trình và phương pháp của nghiên cứu khoa học giáo dục.

- Cử nhân KHGD có kiến thức về ngoại ngữ, tin học, phát triển giáo dục bền vững.

2.2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Cử nhân KHGD có thể tham gia hỗ trợ nghiên cứu hoặc thực hiện các nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực KHGD.

- Cử nhân KHGD có thể tham gia hỗ trợ, xây dựng chương trình và tổ chức các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp, giảng dạy và tư vấn về tâm lý học, giáo dục học;

- Cử nhân KHGD có thể xây dựng và thực hiện chương trình can thiệp, giáo dục đặc biệt, giáo dục trị liệu cho trẻ em có nhu cầu đặc biệt;

2.2.3. Mục tiêu về tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Cử nhân KHGD có phẩm chất đạo đức tốt đẹp, có trách nhiệm, có thái độ tận tâm khi thực hiện công việc;

- Cử nhân KHGD có khả năng tự ra quyết định một cách có trách nhiệm về các

hoạt động chuyên môn của mình trong lĩnh vực giáo dục trị liệu, nghiên cứu khoa học, và giáo dục trải nghiệm.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được giao hàng năm.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

Chương trình Cử nhân Khoa học giáo dục được thiết kế tổng thể thành 20 chuẩn đầu ra, được thể hiện trong các môn học cụ thể từ năm thứ nhất đến năm thứ tư, cụ thể:

1.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức:

PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế vào trong lĩnh vực công tác và trong đời sống;

PLO2. Vận dụng được các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học liên ngành về giáo dục để có thể thực hiện các nhiệm vụ khoa học và triển khai thực tiễn;

PLO3. Thể hiện các hiểu biết và tri thức về ngoại ngữ và tin học, tri thức về giáo dục quốc phòng và an ninh vào công việc;

PLO4. Vận dụng được các hiểu biết về lý thuyết nền tảng của tâm lý và giáo dục vào công việc đặc thù trong lĩnh vực khoa học giáo dục;

1.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng:

PLO5. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống;

PLO6. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai;

PLO7. Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

PLO8. Tư vấn giải quyết những vấn đề phát sinh một cách linh hoạt, thích ứng với sự thay đổi; sử dụng các phương pháp giáo dục con người trong điều kiện hoàn cảnh khác nhau của tổ chức giáo dục và nghề nghiệp liên quan;

PLO9. Tham gia, hỗ trợ và hướng tới tự tổ chức nghiên cứu và chuyên giao ứng dụng khoa học giáo dục;

PLO10. Thực hiện được việc tìm kiếm, tổng hợp và viết tổng quan một chủ đề về khoa học giáo dục bằng tối thiểu 2 ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh);

PLO11. Vận dụng được các kỹ thuật sàng lọc, đánh giá nhu cầu cá nhân có nhu cầu giáo dục đặc biệt/giáo dục trị liệu;

PLO12. Áp dụng tri thức và vận dụng các phương pháp can thiệp trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt để xây dựng chương trình can thiệp phù hợp với trẻ cụ thể;

PLO13. Thiết kế, tổ chức, tự kiểm tra và giám sát các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp trong trường học;

PLO14. Xây dựng kế hoạch và tổ chức giảng dạy, tư vấn và đánh giá sơ bộ về tâm lý - giáo dục trong trường học;

PLO15. Thiết kế được công cụ nghiên cứu, thực hiện các khảo sát, viết báo cáo, và thực hiện nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học giáo dục;

PLO16. Thực hiện tìm hiểu thông tin, tổng hợp và viết báo cáo về các tổng kết về giáo dục, chỉ số, dự báo và phát triển giáo dục

1.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO17. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

PLO18. Khởi xướng, dẫn dắt và kết nối hướng tới phát triển giáo dục bền vững.

PLO19. Yêu thích và cống hiến cho lĩnh vực cung cấp dịch vụ khoa học giáo dục như nghiên cứu, giáo dục và can thiệp;

PLO20. Áp dụng nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp để giải quyết các tình huống phức tạp trong quá trình thực hiện nghề nghiệp ở lĩnh vực khoa học giáo dục.

3. Vị trí trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

- Với hướng ngành **Giáo dục trị liệu và hoà nhập**: Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành KHGD có thể đảm nhiệm được các vị trí như đánh giá, tư vấn, can thiệp sớm, đào tạo các kỹ năng tiền học đường, kỹ năng giao tiếp-xã hội cho những cá nhân có nhu cầu đặc biệt. Các cơ sở sinh viên có thể làm việc sau tốt nghiệp bao gồm các trung tâm giáo dục đặc biệt, trung tâm/ phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập tại các trường học (các

cấp) và tại cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ về giáo dục, chăm sóc, bảo vệ trẻ em.

- Với hướng ngành **Giáo dục trải nghiệm, kỹ năng sống và giá trị sống**: Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành KHGD có thể giảng dạy và tư vấn về tâm lý giáo dục cho các tổ chức giáo dục; người học cũng có thể đảm nhiệm vị trí chuyên viên tư vấn hướng nghiệp, chuyên viên kỹ năng sống, giảng dạy kỹ năng sống và giá trị sống, hay người hỗ trợ học tập trong các trường học và công ty, tổ chức giáo dục, hướng nghiệp.

- Với hướng ngành **Nghiên cứu khoa học giáo dục**: Cử nhân ngành KHGD có thể làm nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu về khoa học giáo dục: chuyên gia về khảo sát, xử lý số liệu, thống kê, phân tích số liệu khi nghiên cứu khoa học trong các tổ chức, cơ quan nghiên cứu giáo dục, các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, đặc biệt về lĩnh vực xây dựng chính sách, phát triển chương trình, biên tập chương trình.

4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến khoa học giáo dục.

- Cử nhân KHGD có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc các lĩnh vực Tham vấn học đường, Tâm lý học lâm sàng, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Quản trị trường học, Đo lường và đánh giá trong giáo dục...

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của CTĐT (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): **131** tín chỉ

- **Khối kiến thức chung** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): **21** tín chỉ

- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **21** tín chỉ

+ Bắt buộc: 19 tín chỉ

+ Tự chọn: 2 tín chỉ/8 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **19** tín chỉ

+ Bắt buộc: 13 tín chỉ

+ Tự chọn: 6 tín chỉ/18 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **30** tín chỉ

+ Bắt buộc: 15 tín chỉ

+ Tự chọn: 15 tín chỉ/33 tín chỉ

- **Khối kiến thức ngành:** **40** tín chỉ

+ Bắt buộc: 15 tín chỉ

+ Tự chọn: 12 tín chỉ/51 tín chỉ

+ Thực tập và khoá luận tốt nghiệp: 13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (Chưa tính các học phần Giáo dục thể chất, Quốc phòng-an ninh, kĩ năng bổ trợ)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>	2	28	4	68	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	28	4	68	
7		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5	75	0	175	
8	EDT2003	Tin học cơ sở <i>Basic of Informatics</i>	3	30	30	90	
9	TMT2100	Kĩ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	8	52	0	
11		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		21				
II.1.	Các học phần bắt buộc		19				
12	PSE2008	Tâm lí học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	45	30	125	
13	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	30	30	90	
14	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
15	TMT3013	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Ethics of Educator</i>	4	0	30	170	
16	EAM3002	Nhập môn Thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction to Applied statistics in education</i>	3	30	30	90	
17	PSE2012	Nhập môn khoa học nhận thức <i>Introduction to Cognitive Sciences</i>	02	25	10	65	
II.2	Các học phần tự chọn		2/8				
18	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	25	10	65	
19	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese culture</i>	3	45	0	105	
20	SCA1001	Quản trị học <i>Administration</i>	3	30	30	90	
III	Khôi kiến thức theo khối ngành		19				
III.1	Các học phần bắt buộc		13				
21	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	25	10	65	
22	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	25	10	65	
23	EDM1004	Xã hội học giáo dục <i>Sociology in Education</i>	3	30	30	90	
24	PSE3001	Lý thuyết phát triển con người và học tập <i>Theories of human development and learning</i>	3	30	30	90	
25	PSE3003	Giáo dục giới và giới tính <i>Gender and sex education</i>	3	30	30	90	
III.2	Các học phần tự chọn		6/18				
26	PSY2023	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	30	30	90	PSE2008

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
27	PSY2032	Tâm lý học nhân cách <i>Psychology of personality</i>	3	30	30	90	PSE2008
28	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội <i>Human behavior and social environment</i>	3	30	30	90	
29	EDM2006	Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục <i>The National Education System and the Legal Basis for Management Education</i>	3	30	30	90	
30	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	40	10	100	
31	SCA2008	Xây dựng văn hóa nhà trường <i>Building school culture</i>	3	30	30	90	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		30				
IV.1	Các học phần bắt buộc		15				
32	PSE5001	Giáo dục và quyền con người <i>Education and human right</i>	3	30	30	90	
33	PSE3010	Giáo dục phát triển bền vững <i>Education and sustainable development</i>	3	45	0	105	
34	PSE3013	Đo lường và đánh giá trong tâm lý giáo dục <i>Measurement and and evaluation in psychoeducation</i>	3	30	30	90	
35	SOW3022	Công tác xã hội trong trường học <i>Social work in schools</i>	3	30	30	90	
36	PSE3008	Giáo dục gia đình <i>Family education</i>	3	30	30	90	
IV.2	Các học phần tự chọn		15/32				
37	PSE3007	Tâm lý học nhận thức <i>Cognitive Psychology</i>	3	30	30	90	
38	EDM2003	Kinh tế học giáo dục <i>Education Economics</i>	3	33	24	93	
39	EAM4006	Giáo dục so sánh <i>Comparative Education</i>	3	40	10	100	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
40	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục <i>School education curriculum development</i>	3	40	10	100	PSE2009
41	EAM3015	Đánh giá năng lực người học <i>Learner's Competence Assessment</i>	2	24	12	64	
42	PSE4002	Giáo dục STEAM <i>STEAM education</i>	3	30	30	90	
43	PSE2010	Hỗ trợ hòa nhập trong nhà trường và cộng đồng <i>Support integration in school and community</i>	3	30	30	90	
44	PSY1150	Tâm lý học phát triển <i>Psychology Development</i>	3	30	30	90	
45	PSE4005	Chính sách giáo dục <i>Education Policies</i>	3	30	30	90	
46	PSE2015	Triết học giáo dục và lịch sử giáo dục <i>Educational philosophy and History Education</i>	3	30	30	90	
47	PSY3016	Tâm lý học văn hóa <i>Cultural Psychology</i>	3	30	30	90	
V	Khối kiến thức ngành		40				
V.1.	Các học phần bắt buộc		15				
48	PSE5036	Các lý thuyết khoa học giáo dục hiện đại <i>Modern theories of educational sciences</i>	3	45	15	90	
49	PSE2014	Các can thiệp sớm, phát hiện sớm trẻ có nhu cầu đặc biệt <i>Early intervention and detection of children with special needs</i>	3	30	30	90	
50	PSE4003	Giáo dục hoà nhập <i>Inclusive education</i>	3	30	30	90	
51	PSE5043	Lý luận giáo dục <i>Education Theories</i>	3	30	30	90	PSE2009
52	PSE2032	Tiếng Anh chuyên ngành <i>Professional English</i>	3	30	30	90	
V.2	Các học phần tự chọn (sinh viên một trong ba hướng V.2.1, V.2.2 và V.2.3)		12/51				
V.2.1	Giáo dục trị liệu và hoà nhập		12/18				

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
53	PSE3091	Quản lý hành vi trẻ có nhu cầu đặc biệt <i>Managing the behavior of children with special needs</i>	3	30	30	90	
54	PSE3092	Giáo dục trẻ rối loạn phát triển <i>Educating children with developmental disorders</i>	3	30	30	90	
55	PSE3093	Giao tiếp tăng cường và thay thế cho trẻ rối loạn phát triển <i>Argumented and alternative communication for children with developmental disorders</i>	3	30	30	90	
56	PSE3094	Giáo dục trị liệu cho trẻ rối loạn phát triển <i>Therapeutic education for children with developmental disorders</i>	3	30	30	90	
57	PSE3095	Giáo dục kỹ năng cảm xúc – xã hội cho trẻ rối loạn phát triển <i>Support integration in school and community</i>	3	30	30	90	
58	PSE3030	Tham vấn và hỗ trợ gia đình <i>Family counseling and support</i>	3	30	30	90	
V.2.2	Giáo dục trải nghiệm, kỹ năng sống và giá trị sống		12/18				
59	PSE3096	Phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp <i>Methods of organizing experiential and career guidance activities</i>	3	30	30	90	
60	PSE3100	Đánh giá và quản lý hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp <i>Evaluation and management of experiential and career guidance activities</i>	3	30	30	90	
61	PSE4009	Tư vấn hướng nghiệp <i>Vocational counseling</i>	3	30	30	90	
62	PSE2005	Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường <i>Organizing educational activities in the school</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
63	PSE3090	Lý luận dạy học đại học <i>Teaching theory in university</i>	3	30	30	90	
64	PSE5034	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống <i>Education of life values and life skills</i>	3	30	30	90	
V.2.3	Nghiên cứu khoa học giáo dục		12/15				
65	EAM3019	Nhập môn khoa học dữ liệu trong giáo dục <i>Introduction to data science in Education</i>	3	40	10	100	
66	PSE4004	Xây dựng và quản lý dự án về giáo dục <i>Construction and project management on education</i>	3	30	30	90	
67	EAM4005	Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát <i>Introduction to Survey Design</i>	3	40	10	100	PSE2004
68	PSE5037	Các chỉ số phát triển trong giáo dục <i>Indicators of development in Education</i>	3	30	30	90	
69	SCA2004	Quản trị chiến lược trong nhà trường <i>Strategic Management of Schools</i>	3	33	24	93	
V.3	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		13				
70	PSE4048	Thực tế <i>Practice</i>	3	0	90	60	
71	PSE4049	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation internship</i>	4	0	120	80	
72	PSE4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	6	0	0	300	
	Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp		6				
73	PSE4046	Xây dựng và triển khai dự án trong tham vấn, trị liệu và giáo dục 1 <i>Development and implementation of projects in counseling, therapy, and education 1</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
74	PSE4047	Xây dựng và triển khai dự án trong tham vấn, trị liệu và giáo dục 2 <i>Development and implementation of projects in counseling, therapy, and education 2</i>	3	30	30	90	
Tổng cộng			131				

Ghi chú:

- Các học phần tự chọn gắn dấu *: Là học phần tự chọn có định hướng.
- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần Ngoại ngữ B1 bắt buộc sinh viên phải hoàn thành trong Chương trình đào tạo. Sinh viên có thể sử dụng chứng chỉ B1 các ngoại ngữ khác (theo quy định của ĐHQGHN) để công nhận chuẩn đầu ra.!

H
À
N
O
I